

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 02 – 2026
V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Như.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Duyên Văn Hiền.
Ông Nguyễn Việt Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2026/TLST–HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 về: “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2026/QĐXXST–HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Số Căn cước công dân: 096172004589, cấp ngày 13/11/2023.

Cư trú tại: Ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Đặng Hoàng T1, sinh năm 1970 (có mặt).

Số Căn cước công dân: 096070014189, cấp ngày 25/8/2021.

Cư trú tại: Ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 05/01/2026 nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Đặng Hoàng T1 chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp. Xét thấy, hôn nhân không mang lại hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không hàn gắn được nên yêu cầu được ly hôn với ông Đặng Hoàng T1.

Về nuôi con chung: Có 04 người con chung tên Đặng Trung K, sinh năm 1990; Đặng Hữu T2, sinh năm 1992; Đặng Ngọc T3, sinh năm 1995 và Đặng Trung N, sinh năm 2004 hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu ngày 22/01/2026: Bà Trần Thị T vẫn giữ quan điểm yêu cầu ly hôn. Đồng thời, yêu cầu được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên toà ông Đặng Hoàng T1 trình bày: Vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chủ yếu là cự cãi nhỏ nhặt trong gia đình. Ông vẫn còn yêu thương vợ mong muốn hàn gắn tình cảm và cũng không xảy ra mâu thuẫn trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Có 04 người con chung tên Đặng Trung K, sinh năm 1990; Đặng Hữu T2, sinh năm 1992; Đặng Ngọc T3, sinh năm 1995 và Đặng Trung N, sinh năm 2004 hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn ông xác định về tài sản tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị T khởi kiện xin ly hôn với ông Đặng Hoàng T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Đặng Hoàng T1, cư trú tại ấp V, xã Đ, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bà Trần Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Đặng Hoàng T1 chung sống với vào năm 1990 nhưng đến nay không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn, có xác

nhận của UBND xã Đ, tỉnh Cà Mau. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, tính cách không hoà hợp. Xét thấy, hôn nhân không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn. Ông T1 xác định vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng nên không đồng ý ly hôn.

Như vậy, bà T và ông T1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình... *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”*. Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*. Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1 là có căn cứ.

[2.2] Về nuôi con chung: Đặng Trung K, sinh năm 1990; Đặng Hữu T2, sinh năm 1992; Đặng Ngọc T3, sinh năm 1995 và Đặng Trung N, sinh năm 2004 hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về hôn nhân: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Đặng Hoàng T1 là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Có 04 người con chung tên Đặng Trung K, sinh năm 1990; Đặng Hữu T2, sinh năm 1992; Đặng Ngọc T3, sinh năm 1995 và Đặng Trung N, sinh năm 2004 hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng. Bà Trần Thị T đã dự nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000039 ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 3 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cà Mau;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**